Số: 177/QĐ-BQL
Thời gian ký: 2026-01-09T14:10:32+07:00

Phụ lục II

THUYẾT MINH DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Đồng Tháp

Mã số đơn vị sử dụng ngân sách: 1019914

Mã KBNN nơi giao dịch: 0561

Chương: 505, BC giao: 45 công chức

(Kèm theo Quyết định số: 177/QĐ-BQL ngày 23 tháng 12 năm 2025 của Ban Quản lý Khu kinh tế)

STT	Nội dung	Tổng số	Dự toán có chủ trương
A	**Ngân sách cấp**	**25.247.000.000**	**25.247.000.000**
I	**Kinh phí thực hiện tự chủ theo NĐ 130/2005/NĐ-CP**	**8.526.000.000**	**8.526.000.000**
II	**Kinh phí không thực hiện tự chủ**	**16.721.000.000**	**16.721.000.000**
1	Quản lý hành chính	1.622.000.000	1.622.000.000
2	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	86.000.000	86.000.000
3	Sự nghiệp môi trường	144.000.000	144.000.000
4	Sự nghiệp kinh tế	14.869.000.000	14.869.000.000
B	**Nội dung chi**		
I	**Nguồn quản lý hành chính**	**10.148.000.000**	**10.148.000.000**
I.1	**Kinh phí thực hiện tự chủ**	**8.526.000.000**	**8.526.000.000**
1	**Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương**	**6.755.800.000**	**6.755.800.000**
	Trong đó, bao gồm sử dụng nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2025 để đảm bảo nguồn kinh phí chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp, theo mức lương cơ sở 2.340.000 đồng theo quy định	**168.000.000**	***168.000.000***
1.1	**Tiền lương theo ngạch bậc**	**3.578.000.000**	**3.578.000.000**
1.2	**Phụ cấp lương**	**1.288.800.000**	**1.288.800.000**
	Phụ cấp chức vụ	224.640.000	224.640.000
	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	0	
	Phụ cấp trách nhiệm, kiêm nhiệm	14.040.000	14.040.000
	Phụ cấp thâm niên, vượt khung	0	
	Phụ cấp thêm giờ	30.000.000	30.000.000
	Phụ cấp công vụ	948.000.000	948.000.000
	Phụ cấp công tác Đảng	42.120.000	42.120.000
	Phụ cấp tiếp công dân	20.000.000	20.000.000
	Phụ cấp khác	10.000.000	10.000.000
1,3	**Các khoản hỗ trợ khác**	**20.000.000**	**20.000.000**
1,4	**Tiền thưởng**	**50.000.000**	**50.000.000**
1,5	**Các khoản đóng góp theo lương**	**1.141.000.000**	**1.141.000.000**
	BHXH, BHYT, KPCĐ	1.141.000.000	1.141.000.000
1,6	**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân**	**40.000.000**	**40.000.000**
1,7	**Chi phúc lợi**	**350.000.000**	**350.000.000**
1,8	**Chi các khoản thanh toán khác cho cá nhân**	**120.000.000**	**120.000.000**
2	**Kinh phí hoạt động (không bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên đã sử dụng chi lương tại mục I.1)**	**1.770.200.000**	**1.770.200.000**
2.1	**Lương hợp đồng công việc hỗ trợ, phục vụ, thuê ngoài**	**483.000.000**	**483.000.000**
	Tiền lương người lao động	346.000.000	346.000.000
	Các khoản đóng góp	107.000.000	107.000.000
	Tiền thuê ngoài dịch vụ bảo vệ	30.000.000	30.000.000
2.2	**Chi hoạt động**	**1.287.200.000**	**1.287.200.000**
	Thanh toán dịch vụ công cộng	**432.000.000**	**432.000.000**
	Tiền điện	120.000.000	120.000.000
	Tiền nước	24.000.000	24.000.000

STT	Nội dung	Tổng số	Dự toán có chủ trương
	Tiền nhiên liệu	240.000.000	240.000.000
	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	40.000.000	40.000.000
	Vệ sinh môi trường	8.000.000	8.000.000
	Vật tư văn phòng	**94.800.000**	**94.800.000**
	Văn phòng phẩm	24.000.000	24.000.000
	Khoán văn phòng phẩm	40.800.000	40.800.000
	Công cụ, dụng cụ	10.000.000	10.000.000
	Vật tư văn phòng khác	20.000.000	20.000.000
	Thông tin tuyên truyền, liên lạc	**57.600.000**	**57.600.000**
	Cước phí điện thoại	10.000.000	10.000.000
	Cước phí bưu chính	24.000.000	24.000.000
	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	12.000.000	12.000.000
	Khoán điện thoại	6.600.000	6.600.000
	Tuyên truyền, quảng cáo	5.000.000	5.000.000
	Công tác phí	**317.800.000**	**317.800.000**
	Tiền vé máy bay, tàu xe	5.000.000	5.000.000
	Phụ cấp công tác phí	120.000.000	120.000.000
	Khoán công tác phí	172.800.000	172.800.000
	Công tác phí khác	20.000.000	20.000.000
	Chi thuê mướn	**60.000.000**	**60.000.000**
	Thuê máy móc, thiết bị, phương tiện, thuê khác	24.000.000	24.000.000
	Thuê đào tạo	24.000.000	24.000.000
	Chi thuê mướn khác	12.000.000	12.000.000
	Sửa chữa tại sản phục vụ công tác chuyên môn	**60.000.000**	**60.000.000**
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn từng ngành	**105.000.000**	**105.000.000**
	Chi ISO	15.000.000	15.000.000
	Chi mua in ấn, photo tài liệu	50.000.000	50.000.000
	Chi phí khác	40.000.000	40.000.000
	Chi khác	**160.000.000**	**160.000.000**
	Chi các khoản phí và lệ phí	30.000.000	30.000.000
	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện của các đơn vị dự toán	30.000.000	30.000.000
	Chi tiếp khách	50.000.000	50.000.000
	Chi khác	50.000.000	50.000.000
I.2	**Kinh phí không thực hiện tự chủ**	**1.622.000.000**	**1.622.000.000**
1	**Chi khen thưởng**	**363.000.000**	**363.000.000**
2	**Chi sửa chữa xe ô tô**	**96.000.000**	**96.000.000**
3	**Chi kiểm tra trật tự xây dựng; kiểm tra, giám sát các dự án đầu tư, lao động tại các khu công nghiệp, khu kinh tế**	**640.000.000**	**640.000.000**
3.1	**Chi kiểm tra trật tự xây dựng**	**290.000.000**	**290.000.000**
	Chi phụ cấp công tác phí	120.000.000	120.000.000
	Phụ cấp thuê phòng nghỉ	20.000.000	20.000.000
	Chi thuê phương tiện	150.000.000	150.000.000
3.2	**Chi kiểm tra, giám sát tiến độ thực hiện dự án**	**350.000.000**	**350.000.000**
	Chi phụ cấp công tác phí	250.000.000	250.000.000
	Phụ cấp thuê phòng nghỉ	20.000.000	20.000.000
	Chi thuê phương tiện	80.000.000	80.000.000
4	**Chi theo dõi tiến độ dự án KCN Tân Phước 1**	**155.000.000**	**155.000.000**
4.1	**Đi công tác KCN**	**32.000.000**	**32.000.000**
	Chi tiền công tác phí	12.000.000	12.000.000
	Chi thuê phương tiện	20.000.000	20.000.000
4.2	**Đi công tác Hà Nội**	**123.000.000**	**123.000.000**

STT	Nội dung	Tổng số	Dự toán có chủ trương
	Chi phụ cấp công tác phí	6.000.000	6.000.000
	Phụ cấp thuê phòng nghỉ	12.000.000	12.000.000
	Chi thuê phương tiện	15.000.000	15.000.000
	Chi tiền vé máy bay	90.000.000	90.000.000
5	**Chi hoạt động Ban chỉ đạo KCN Bình Đông**	**49.000.000**	**49.000.000**
	Chi tiền công tác phí	23.000.000	23.000.000
	Chi thuê phương tiện	26.000.000	26.000.000
6	**Chi hoạt động phục vụ KCN Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp**	**49.000.000**	**49.000.000**
	Chi tiền công tác phí	23.000.000	23.000.000
	Chi thuê phương tiện	26.000.000	26.000.000
7	**Chi tham gia Khối thi đua khu vực Tây Nam Bộ và Câu lạc bộ các Ban Quản lý Khu vực phía Nam, công tác đột xuất**	**90.000.000**	**90.000.000**
7.1	**Chi tham gia Khối thi đua khu vực Tây Nam Bộ và Câu lạc bộ các Ban Quản lý Khu vực phía Nam**	**72.000.000**	**72.000.000**
	Chi phụ cấp công tác phí	11.000.000	11.000.000
	Phụ cấp thuê phòng nghỉ	11.000.000	11.000.000
	Chi thuê phương tiện	15.000.000	15.000.000
	Chi các khoản phí và lệ phí	35.000.000	35.000.000
7.2	**Công tác đột xuất**	**18.000.000**	**18.000.000**
	Chi phụ cấp công tác phí	4.000.000	4.000.000
	Phụ cấp thuê phòng nghỉ	5.000.000	5.000.000
	Chi thuê phương tiện	3.000.000	3.000.000
	Chi tiền vé máy bay	6.000.000	6.000.000
8	**Chi phục vụ các hoạt động thu phí, lệ phí**	**180.000.000**	**180.000.000**
	Văn phòng phẩm	60.000.000	60.000.000
	Công tác phí	40.000.000	40.000.000
	Chi thuê phương tiện	30.000.000	30.000.000
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	50.000.000	50.000.000
II	**Nguồn sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**86.000.000**	**86.000.000**
1	**Đào tạo sau đại học**	**70.000.000**	**70.000.000**
	Thạc sĩ	70.000.000	70.000.000
2	**Đào tạo lý luận chính trị, các lớp bồi dưỡng**	**16.000.000**	**16.000.000**
	Trung cấp Lý luận CTHC	16.000.000	16.000.000
III	**Sự nghiệp môi trường**	**144.000.000**	**144.000.000**
1	**Kiểm tra tình hình chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường trong KCN, KKTCK**	**39.000.000**	**39.000.000**
	Chi phí thu mẫu và phân tích	6.000.000	6.000.000
	Chi thuê phương tiện	25.000.000	25.000.000
	Chi phụ cấp công tác phí	8.000.000	8.000.000
2	**Tổ chức tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về môi trường (theo quy định tại điểm I, Khoản 2, Điều 4 Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06/01/2017 của Bộ Tài chính) (02 lần/năm)**	**44.600.000**	**44.600.000**
	Photo tài liệu tập huấn	6.800.000	6.800.000
	Chi chế độ báo cáo viên	4.800.000	4.800.000
	Thuê xe đưa đón	5.000.000	5.000.000
	Nước uống phục vụ tập huấn	8.000.000	8.000.000
	Chi thuê hội trường (bao gồm âm thanh, khánh tiết)	20.000.000	20.000.000
3	**Hưởng ứng các sự kiện về môi trường, treo băng ron, pano, áp phích tuyên truyền (theo quy định tại điểm l, khoản 2, Điều 4 Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06/01/2017 của Bộ Tài chính)**	**11.800.000**	**11.800.000**

STT	Nội dung	Tổng số	Dự toán có chủ trương
	Phát động hưởng ứng môi trường, treo băng ron, pano, áp phích tuyên tuyền Ngày nước thế giới, Ngày Khí tượng thế giới, Ngày môi trường thế giới, ngày quốc tế Đa dạng sinh học, Hưởng ứng Chiến dịch Làm cho thế giới sạch hơn,…	6.000.000	6.000.000
	Thuê xe đi công tác	5.000.000	5.000.000
	Công tác phí (02 người, 02 ngày công tác)	800.000	800.000
4	**Quan trắc hiện trạng môi trường phục vụ báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo Điều 51 Luật BVMT (theo quy định tại điểm h, khoản 2, Điều 4 Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06/01/2017 của Bộ Tài chính)**	**48.600.000**	**48.600.000**
	Mẫu không khí xung quanh	12.000.000	12.000.000
	Mẫu nước thải sau xử lý của KCN và các cơ sở được miễn trừ đấu nối	25.000.000	25.000.000
	Thuê xe đi công tác	10.000.000	10.000.000
	Công tác phí (02 người, 04 ngày công tác)	1.600.000	1.600.000
IV	**Sự nghiệp kinh tế**	**14.869.000.000**	**14.869.000.000**
1	**QH phân khu xây dựng KCN Cao Lãnh III** (QĐ số 992/QĐ-UBND-HC ngày 22/10/2024 của UBND tỉnh Đồng Tháp)	**550.896.000**	**550.896.000**
	Chi phí tư vấn lập hồ sơ dự thầu gói thầu khảo sát địa hình và lập đồ án quy hoạch	3.300.000	3.300.000
	Chi phí tư vấn đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu khảo sát địa hình và lập đồ án quy hoạch	3.300.000	3.300.000
	Chi phí khảo sát địa hình, Chi phí lập đồ án quy hoạch, Chi phí cắm mốc	393.981.000	393.981.000
	Chi phí thẩm định đồ án quy hoạch	66.138.000	66.138.000
	Chi phí lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức và đại diện cộng đồng dân cư	16.476.000	16.476.000
	Chi phí công bố quy hoạch	24.713.000	24.713.000
	Chi phí giám sát khảo sát địa hình	8.988.000	8.988.000
	Chi phí quản lý nghiệp vụ lập đồ án quy hoạch	34.000.000	34.000.000
2	**QH phân khu xây dựng KCN Sông Hậu 2** (QĐ số 991/QĐ-UBND-HC ngày 22/10/2024 của UBND tỉnh Đồng Tháp)	**970.555.000**	**970.555.000**
	Chi phí khảo sát địa hình, Chi phí lập đồ án quy hoạch, Chi phí cắm mốc	740.238.000	740.238.000
	Chi phí thẩm định đồ án quy hoạch	101.080.000	101.080.000
	Chi phí công bố quy hoạch	48.272.000	48.272.000
	Chi phí giám sát khảo sát địa hình	35.965.000	35.965.000
	Chi phí quản lý nghiệp vụ lập đồ án quy hoạch	45.000.000	45.000.000
3	**QH phân khu xây dựng KCN Cao Lãnh II**	**3.488.120.000**	**3.488.120.000**
	Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch	71.732.000	71.732.000
	Chi phí thẩm định nhiệm vụ quy hoạch	28.000.000	28.000.000
	Chi phí tư vấn lập hồ sơ dự thầu gói thầu khảo sát địa hình và lập đồ án quy hoạch	8.633.000	8.633.000
	Chi phí tư vấn đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu khảo sát địa hình và lập đồ án quy hoạch	8.633.000	8.633.000
	Chi phí khảo sát địa hình	521.037.000	521.037.000
	Chi phí lập đồ án quy hoạch	2.526.700.000	2.526.700.000
	Chi phí cắm mốc	50.301.000	50.301.000
	Chi phí thẩm định đồ án quy hoạch	122.706.000	122.706.000
	Chi phí lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức và đại diện cộng đồng dân cư	10.180.000	10.180.000
	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu (KSĐH, ĐAQH)	4.816.000	4.816.000

STT	Nội dung	Tổng số	Dự toán có chủ trương
	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (KSĐH, ĐAQH)	6.000.000	6.000.000
	Chi phí công bố quy hoạch	15.428.000	15.428.000
	Chi phí quản lý nghiệp vụ lập đồ án quy hoạch	113.954.000	113.954.000
4	**Quy hoạch phân khu KCN Sông Hậu 3**	**2.333.056.000**	**2.333.056.000**
	Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch	58.482.000	58.482.000
	Chi phí thẩm định nhiệm vụ quy hoạch	22.800.000	22.800.000
	Chi phí tư vấn lập hồ sơ yêu cầu gói thầu khảo sát địa hình và lập đồ án quy hoạch	6.652.000	6.652.000
	Chi phí tư vấn lập đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu khảo sát địa hình và lập đồ án quy hoạch	6.652.000	6.652.000
	Chi phí khảo sát địa hình	246.807.000	246.807.000
	Chi phí lập đồ án quy hoạch	1.730.300.000	1.730.300.000
	Chi phí cắm mốc	31.671.000	31.671.000
	Chi phí thẩm định đồ án quy hoạch	99.948.000	99.948.000
	Chi phí lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức và đại diện cộng đồng dân cư	10.660.000	10.660.000
	Chi phí thẩm định hồ sơ yêu cầu (KSĐH, ĐAQH)	4.000.000	4.000.000
	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (KSĐH, ĐAQH)	6.000.000	6.000.000
	Chi phí công bố quy hoạch	15.428.000	15.428.000
	Chi phí quản lý nghiệp vụ lập đồ án quy hoạch	93.656.000	93.656.000
5	**Điều chỉnh QHC xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Tháp đến năm 2045**	**4.387.793.000**	**4.387.793.000**
	Chi phí lập đồ án điều chỉnh quy hoạch	3.738.600.000	3.738.600.000
	Chi phí lập nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch	208.462.000	208.462.000
	Chi phí công bố quy hoạch	207.206.000	207.206.000
	Chi phí quản lý nghiệp vụ lập đồ án quy hoạch	197.046.000	197.046.000
	Chi phí thẩm tra dự toán	2.000.000	2.000.000
	Chi phí thẩm tra, phê duyệt dự toán	34.479.000	34.479.000
6	**QHCT xây dựng Lô F cửa khẩu quốc tế Thường Phước**	**250.515.500**	**250.515.500**
	Chi phí khảo sát địa hình (bao gồm cả chi phí cắm mốc)	22.803.000	22.803.000
	Chi phí lập đồ án quy hoạch	210.712.500	210.712.500
	Chi phí quản lý nghiệp vụ lập đồ án quy hoạch	17.000.000	17.000.000
7	**Quy hoạch phân khu khu công nghiệp Tân Phước 3**	**952.664.500**	**952.664.500**
	Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch	123.120.000	123.120.000
	Chi phí lập đồ án quy hoạch	684.964.500	684.964.500
	Chi phí thẩm định nhiệm vụ quy hoạch	22.800.000	22.800.000
	Chi phí quản lý nghiệp vụ công tác lập quy hoạch	93.656.000	93.656.000
	Chi phí tổ chức lấy ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, chuyên gia và cộng đồng cư dân có liên	4.820.000	4.820.000
	Chi phí lập HSYC	6.652.000	6.652.000
	Chi phí đánh giá HSĐX	6.652.000	6.652.000
	Chi phí thẩm định HSYC	4.000.000	4.000.000
	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	6.000.000	6.000.000
8	**Quy hoạch phân khu khu công nghiệp Tân Phước 4**	**967.700.000**	**967.700.000**
	Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch	123.120.000	123.120.000
	Chi phí lập đồ án quy hoạch	700.000.000	700.000.000
	Chi phí thẩm định nhiệm vụ quy hoạch	22.800.000	22.800.000
	Chi phí quản lý nghiệp vụ công tác lập quy hoạch	93.656.000	93.656.000
	Chi phí tổ chức lấy ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, chuyên gia và cộng đồng cư dân có liên	4.820.000	4.820.000
	Chi phí lập HSYC	6.652.000	6.652.000

STT	Nội dung	Tổng số	Dự toán có chủ trương
	Chi phí đánh giá HSĐX	6.652.000	6.652.000
	Chi phí thẩm định HSYC	4.000.000	4.000.000
	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	6.000.000	6.000.000
9	**Quy hoạch phân khu khu công nghiệp Tân Phước 5**	**967.700.000**	**967.700.000**
	Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch	123.120.000	123.120.000
	Chi phí lập đồ án quy hoạch	700.000.000	700.000.000
	Chi phí thẩm định nhiệm vụ quy hoạch	22.800.000	22.800.000
	Chi phí quản lý nghiệp vụ công tác lập quy hoạch	93.656.000	93.656.000
	Chi phí tổ chức lấy ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, chuyên gia và cộng đồng cư dân có liên	4.820.000	4.820.000
	Chi phí lập HSYC	6.652.000	6.652.000
	Chi phí đánh giá HSĐX	6.652.000	6.652.000
	Chi phí thẩm định HSYC	4.000.000	4.000.000
	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	6.000.000	6.000.000